

第 一

CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, - ĐT : 028.62915599 - 62915596
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, - ĐT : 0220.3751607-292
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0220.3751177

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC - TỪ HÀ TĨNH -
có hiệu lực TỪ NGÀY 25-06-2026

Ống uPVC hệ Mết theo tiêu chuẩn
TCVN 8491/ISO 1452

STT	Tên	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/mét)		Class	PN (bar)
			Trước VAT	Thanh toán		
1	Ø 21	21 x 1.0mm	7,100	7,668	Thoát	4
		21 x 1.2mm	8,600	9,288	0	10
		21 x 1.5mm	9,500	10,260	1	12.5
		21 x 1.7mm	11,300	12,204	2	16
		21 x 2.4mm	13,300	14,364	3	25
2	Ø 27	27 x 1.0mm	8,800	9,504	Thoát	4
		27 x 1.3mm	11,100	11,988	0	10
		27 x 1.5mm	13,000	14,040	1	12.5
		27 x 1.9mm	14,400	15,552	2	16
		27 x 3.0mm	20,300	21,924	3	25
3	Ø 34	34 x 1.0mm	11,300	12,204	Thoát	4
		34 x 1.4mm	13,300	14,364	0	8
		34 x 1.6mm	16,300	17,604	1	10
		34 x 2.1mm	19,900	21,492	2	12.5
		34 x 2.6mm	22,600	24,408	3	16
		34 x 3.8mm	33,600	36,288	4	25
4	Ø 42	42 x 1.2mm	17,000	18,360	Thoát	4
		42 x 1.5mm	19,000	20,520	0	6
		42 x 1.8mm	22,400	24,192	1	8
		42 x 2.1mm	25,500	27,540	2	12
		42 x 2.6mm	30,000	32,400	3	12.5
		42 x 3.2mm	37,000	39,960	4	16
		42 x 4.7mm	49,900	53,892	5	25
5	Ø 48	48 x 1.4mm	19,900	21,492	Thoát	5
		48 x 1.6mm	23,300	25,164	0	6
		48 x 2.0mm	26,600	28,728	1	8
		48 x 2.4mm	30,700	33,156	2	10
		48 x 3.0mm	37,200	40,176	3	12.5
		48 x 3.7mm	46,600	50,328	4	16
6	Ø 60	60 x 1.4mm	25,900	27,972	Thoát	4
		60 x 1.5mm	31,000	33,480	0	5
		60 x 1.8mm	37,700	40,716	1	6
		60 x 2.4mm	43,900	47,412	2	8
		60 x 3.0mm	53,100	57,348	3	11
		60 x 3.8mm	66,600	71,928	4	12.5
		60 x 4.5mm	80,000	86,400	5	16

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

Ống uPVC hệ Mét theo tiêu chuẩn TCVN 8491/ISO 1452						
STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		Class	PN (bar)
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán		
7	Ø 75	75 x 1.5mm	36,300	39,204	Thoát	4
		75 x 1.8mm	42,300	45,684	0	5
		75 x 2.2mm	48,000	51,840	1	6
		75 x 2.9mm	62,500	67,500	2	8
		75 x 3.6mm	77,400	83,592	3	10
		75 x 4.5mm	97,300	105,084	4	12.5
		75 x 5.5mm	117,500	126,900	5	16
8	Ø 90	90 x 1.5mm	44,200	47,736	Thoát	3
		90 x 1.7mm	50,500	54,540	0	4
		90 x 2.2mm	59,200	63,936	1	5
		90 x 2.7mm	68,400	73,872	2	6
		90 x 3.5mm	89,600	96,768	3	8
		90 x 4.3mm	111,400	120,312	4	10
		90 x 5.4mm	138,400	149,472	5	12.5
		90 x 6.6mm	167,200	180,576	6	16
9	Ø 110	110 x 1.9mm	66,900	72,252	Thoát	3
		110 x 2.2mm	75,600	81,648	0	4
		110 x 2.7mm	88,100	95,148	1	5
		110 x 3.2mm	100,300	108,324	2	6
		110 x 4.2mm	140,400	151,632	3	8
		110 x 5.3mm	168,100	181,548	4	10
		110 x 6.6mm	207,500	224,100	5	12.5
		110 x 8.1mm	251,500	271,620	6	16
		110 x 12.3mm	357,800	386,424	7	25
10	Ø 125	125 x 3.1mm	108,900	117,612	1	5
		125 x 3.7mm	129,100	139,428	2	6
		125 x 4.8mm	163,700	176,796	3	8
		125 x 6.0mm	206,200	222,696	4	10
		125 x 7.4mm	252,800	273,024	5	12.5
		125 x 9.2mm	310,100	334,908	6	16
		125 x 14.0mm	442,900	478,332	7	25
11	Ø 140	140 x 3.5mm	136,200	147,096	1	5
		140 x 4.1mm	160,500	173,340	2	6
		140 x 5.4mm	214,700	231,876	3	8
		140 x 6.7mm	262,700	283,716	4	10
		140 x 8.3mm	323,100	348,948	5	12.5
		140 x 10.3mm	396,500	428,220	6	16
12	Ø 160	160 x 4.0mm	180,000	194,400	1	5
		160 x 4.7mm	207,800	224,424	2	6
		160 x 6.2mm	268,700	290,196	3	8
		160 x 7.7mm	341,000	368,280	4	10
		160 x 9.5mm	418,600	452,088	5	12.5
		160 x 11.8mm	514,800	555,984	6	16
13	Ø 180	180 x 5.3mm	262,600	283,608	2	6
		180 x 6.9mm	335,300	362,124	3	8
		180 x 13.3mm	652,300	704,484	6	16

Ống uPVC hệ Mét theo tiêu chuẩn TCVN 8491/ISO 1452						
STT	Tên	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/mét)		Class	PN (bar)
		Quy cách	Trước VAT	Thanh toán		
14	Ø 200	200 x 4.9mm	280,400	302,832	1	5
		200 x 5.9mm	326,100	352,188	2	6
		200 x 7.7mm	416,100	449,388	3	8
		200 x 9.6mm	533,200	575,856	4	10
		200 x 11.9mm	657,100	709,668	5	12,5
		200 x 14.7mm	802,600	866,808	6	16
15	Ø 225	225 x 5.5mm	341,800	369,144	1	5
		225 x 6.6mm	405,100	437,508	2	6
		225 x 8.6mm	526,100	568,188	3	8
		225 x 10.8mm	674,800	728,784	4	10
		225 x 13.4mm	834,100	900,828	5	12,5
		225 x 16.6mm	997,700	1,077,516	6	16
16	Ø 250	250 x 6.2mm	449,600	485,568	1	5
		250 x 7.3mm	524,600	566,568	2	6
		250 x 9.6mm	678,100	732,348	3	8
		250 x 11.9mm	857,200	925,776	4	10
		250 x 14.8mm	1,061,600	1,146,528	5	12,5
		250 x 18.4mm	1,294,900	1,398,492	6	16
17	Ø 280	280 x 6.9mm	534,600	577,368	1	5
		280 x 8.2mm	629,800	680,184	2	6
		280 x 10.7mm	809,100	873,828	3	8
		280 x 13.4mm	1,109,700	1,198,476	4	10
		280 x 16.6mm	1,273,900	1,375,812	5	12,5
		280 x 20.6mm	1,553,000	1,677,240	6	16
18	Ø 315	315 x 7.7mm	670,900	724,572	1	5
		315 x 9.2mm	804,900	869,292	2	6
		315 x 12.1mm	1,011,200	1,092,096	3	8
		315 x 15.0mm	1,400,000	1,512,000	4	10
		315 x 18.7mm	1,613,300	1,742,364	5	12,5
		315 x 23.2mm	1,963,600	2,120,688	6	16
19	Ø 355	355 x 8.7mm	876,500	946,620	1	5
		355 x 10.4mm	1,042,700	1,126,116	2	6
		355 x 13.6mm	1,353,200	1,461,456	3	8
		355 x 16.9mm	1,663,900	1,797,012	4	10
		355 x 21.1mm	2,053,400	2,217,672	5	12,5
20	Ø 400	400 x 9.8mm	1,113,800	1,202,904	1	5
		400 x 11.7mm	1,324,600	1,430,568	2	6
		400 x 15.3mm	1,715,000	1,852,200	3	8
		400 x 19.1mm	2,118,500	2,287,980	4	10
21	Ø 450	450 x 11.0mm	1,407,900	1,520,532	1	5
		450 x 13.2mm	1,679,800	1,814,184	2	6
		450 x 17.2mm	2,169,000	2,342,520	3	8
		450 x 21.5mm	2,687,000	2,901,960	4	10
22	Ø 500	500 x 9.8mm	1,490,900	1,610,172	0	4
		500 x 12.3mm	1,777,900	1,920,132	1	5
		500 x 14.6mm	2,043,000	2,206,440	2	6
		500 x 23.9mm	3,281,400	3,543,912	4	10

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

**Ống uPVC hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491/ISO 1452**

STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		Class	PN (bar)
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán		
23	Ø 560	560 x 17.2mm	2,792,000	3,015,360	2	6
		560 x 26.7mm	4,256,700	4,597,236	4	10
24	Ø 630	630 x 15.4mm	2,733,300	2,951,964	1	5
		630 x 18.4mm	3,297,600	3,561,408	2	6
		630 x 30.0mm	5,212,800	5,629,824	4	10

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi